

PHỤ LỤC I
KHUNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI, NHÀ LƯU TRÚ CÔNG NHÂN
TRONG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH
NHÀ CHUNG CƯ, ÁP DỤNG CHO 36 XÃ, PHƯỜNG (theo danh sách đính kèm)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: đồng/m² sàn sử dụng /tháng

Stt	Loại hình nhà ở	Mức giá tối thiểu (đã bao gồm VAT)	Mức giá tối đa (đã bao gồm VAT)
I	Nhà ở riêng lẻ		
1	Nhà 01 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ	23.000	72.000
2	Nhà từ 02 đến 2,5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	35.000	110.000
II	Nhà ở chung cư		
1	Chung cư cao đến (\leq) 05 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	33.000	105.000
2	Chung cư cao đến (\leq) 05 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	43.000	123.000
3	Chung cư cao hơn ($>$) 05 tầng đến (\leq) 07 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	50.000	136.000
4	Chung cư cao hơn ($>$) 05 tầng đến (\leq) 07 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	53.000	145.000
5	Chung cư cao hơn ($>$) 07 tầng đến (\leq) 10 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	51.000	140.000
6	Chung cư cao hơn ($>$) 07 tầng đến (\leq) 10 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	54.000	146.000
7	Chung cư cao hơn ($>$) 10 tầng đến (\leq) 15 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	50.000	146.000
8	Chung cư cao hơn ($>$) 10 tầng đến (\leq) 15 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	52.000	151.000
9	Chung cư cao hơn ($>$) 15 tầng đến (\leq) 20 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	52.000	163.000
10	Chung cư cao hơn ($>$) 15 tầng đến (\leq) 20 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	53.000	166.000
III	Dịch vụ quản lý vận hành chung cư		
1	Nhà chung cư không có thang máy	600	5.000
2	Nhà chung cư có thang máy	800	13.000

PHỤ LỤC II

**KHUNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI, NHÀ LƯU TRÚ CÔNG NHÂN
TRONG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH
NHÀ CHUNG CƯ, ÁP DỤNG CHO 66 XÃ, PHƯỜNG (theo danh sách đính kèm)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2025/QĐ-UBND ngày 21 / 11/2025

của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: đồng/m² sàn sử dụng /tháng

Stt	Loại hình nhà ở	Mức giá tối thiểu (đã bao gồm VAT)	Mức giá tối đa (đã bao gồm VAT)
I	Nhà ở riêng lẻ		
1	Nhà 01 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ	22.600	85.900
2	Nhà từ 02 đến 2,5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	26.000	95.800
II	Nhà ở chung cư		
1	Chung cư cao đến (≤) 05 tầng <i>(không có tầng hầm)</i>	28.600	107.400
2	Chung cư cao đến (≤) 05 tầng <i>(có 01 tầng hầm)</i>	33.500	125.600
3	Chung cư cao hơn (>) 05 tầng đến (≤) 07 tầng <i>(không có tầng hầm)</i>	37.000	138.800
4	Chung cư cao hơn (>) 05 tầng đến (≤) 07 tầng <i>(có 01 tầng hầm)</i>	39.600	148.400
5	Chung cư cao hơn (>) 07 tầng đến (≤) 10 tầng <i>(không có tầng hầm)</i>	38.100	145.600
6	Chung cư cao hơn (>) 07 tầng đến (≤) 10 tầng <i>(có 01 tầng hầm)</i>	39.900	152.400
7	Chung cư cao hơn (>) 10 tầng đến (≤) 15 tầng <i>(không có tầng hầm)</i>	39.900	152.500
8	Chung cư cao hơn (>) 10 tầng đến (≤) 15 tầng <i>(có 01 tầng hầm)</i>	41.000	156.800
9	Chung cư cao hơn (>) 15 tầng đến (≤) 20 tầng <i>(không có tầng hầm)</i>	44.500	170.100
10	Chung cư cao hơn (>) 15 tầng đến (≤) 20 tầng <i>(có 01 tầng hầm)</i>	45.100	172.600
III	Dịch vụ quản lý vận hành chung cư		
1	Nhà chung cư không có thang máy	700	4.900
2	Nhà chung cư có thang máy	4.000	8.100

PHỤ LỤC III

**KHUNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI, NHÀ LƯU TRÚ CÔNG NHÂN
TRONG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH
NHÀ CHUNG CƯ, ÁP DỤNG CHO 46 XÃ, PHUỒNG (theo danh sách đính kèm)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025

của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: đồng/m² sàn sử dụng /tháng

Stt	Loại hình nhà ở	Mức giá tối thiểu (đã bao gồm VAT)	Mức giá tối đa (đã bao gồm VAT)
I	Nhà ở riêng lẻ		
1	Nhà 01 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ	29.329	59.258
2	Nhà từ 02 đến 2,5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	44.978	90.875
II	Nhà ở chung cư		
1	Chung cư cao đến (\leq) 05 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	41.019	82.876
2	Chung cư cao đến (\leq) 05 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	47.952	96.884
3	Chung cư cao hơn ($>$) 05 tầng đến (\leq) 07 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	52.845	106.769
4	Chung cư cao hơn ($>$) 05 tầng đến (\leq) 07 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	56.520	114.194
5	Chung cư cao hơn ($>$) 07 tầng đến (\leq) 10 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	54.442	109.997
6	Chung cư cao hơn ($>$) 07 tầng đến (\leq) 10 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	56.973	115.110
7	Chung cư cao hơn ($>$) 10 tầng đến (\leq) 15 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	57.031	115.227
8	Chung cư cao hơn ($>$) 10 tầng đến (\leq) 15 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	58.660	118.519
9	Chung cư cao hơn ($>$) 15 tầng đến (\leq) 20 tầng (<i>không có tầng hầm</i>)	63.532	128.362
10	Chung cư cao hơn ($>$) 15 tầng đến (\leq) 20 tầng (<i>có 01 tầng hầm</i>)	64.454	130.226
III	Dịch vụ quản lý vận hành chung cư		
1	Nhà chung cư không có thang máy	770	2.100
2	Nhà chung cư có thang máy	2.940	8.100

**DANH SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG ÁP DỤNG KHUNG GIÁ CHO THUÊ
NHÀ Ở XÃ HỘI, NHÀ LƯU TRÚ CÔNG NHÂN TRONG KHU CÔNG
NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NHÀ CHUNG CƯ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/2025/QĐ-UBND ngày 21 /11/2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

STT	Tên xã, phường
1	Danh sách 36 xã, phường áp dụng tại Phụ lục I (tỉnh Vĩnh Phúc cũ)
	Xã Tam Sơn, xã Sông Lô, xã Hải Lựu, xã Yên Lãng, xã Lập Thạch, xã Tiên Lữ, xã Thái Hòa, xã Liên Hòa, xã Hợp Lý, xã Sơn Đông, xã Tam Đảo, xã Đại Đình, xã Đạo Trù, xã Tam Dương, xã Hội Thịnh, xã Hoàng An, xã Tam Dương Bắc, xã Vĩnh Tường, xã Thổ Tang, xã Vĩnh Hưng, xã Vĩnh An, xã Vĩnh Phú, xã Vĩnh Thành, xã Yên Lạc, xã Tề Lỗ, xã Liên Châu, xã Tam Hồng, xã Nguyệt Đức, xã Bình Nguyên, xã Xuân Lãng, xã Bình Xuyên, xã Bình Tuyên, phường Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Yên, phường Phúc Yên, phường Xuân Hòa.
2	Danh sách 66 xã, phường áp dụng tại Phụ lục II (tỉnh Phú Thọ cũ)
	Phường Việt Trì, phường Nông Trang, phường Thanh Miếu, phường Vân Phú, xã Hy Cương, phường Phú Thọ, phường Phong Châu, phường Âu Cơ, xã Hạ Hòa, xã Đan Thượng, xã Yên Kỳ, xã Vĩnh Chân, xã Văn Lang, xã Hiền Lương, xã Đoan Hùng, xã Tây Cốc, xã Chân Mộng, xã Chí Đám, xã Bằng Luân, xã Phù Ninh, xã Dân Chủ, xã Phú Mỹ, xã Trạm Thán, xã Bình Phú, xã Thanh Ba, xã Quảng Yên, xã Hoàng Cương, xã Đông Thành, xã Chí Tiên, xã Liên Minh, xã Cẩm Khê, xã Phú Khê, xã Hùng Việt, xã Đồng Lương, xã Tiên Lương, xã Văn Bán, xã Yên Lập, xã Thượng Long, xã Sơn Lương, xã Xuân Viên, xã Minh Hòa, xã Trung Sơn, xã Lâm Thao, xã Xuân Lũng, xã Phùng Nguyên, xã Bản Nguyên, xã Tam Nông, xã Thọ Văn, xã Vạn Xuân, xã Hiền Quan, xã Thanh Thủy, xã Đào Xá, xã Tu Vũ, xã Thanh Sơn, xã Võ Miếu, xã Văn Miếu, xã Cự Đồng, xã Hương Cản, xã Yên Sơn, xã Khả Cửu, xã Tân Sơn, xã Minh Đài, xã Lai Đồng, xã Thu Cúc, xã Xuân Đài, xã Long Cốc.
3	Danh sách 46 xã, phường áp dụng tại Phụ lục III (tỉnh Hòa Bình cũ)
	Xã Cao Phong, xã Mường Thàng, xã Thung Nai, xã Đà Bắc, xã Cao Sơn, xã Đức Nhân, xã Quy Đức, xã Tân Pheo, xã Tiên Phong, xã Kim Bôi, xã Mường Động, xã Dũng Tiến, xã Hợp Kim, xã Nật Sơn, xã Lạc Sơn, xã Mường Vang, xã Đại Đồng, xã Ngọc Sơn, xã Nhân Nghĩa, xã Quyết Thắng, xã Thượng Cốc, xã Yên Phú, xã Lạc Thủy, xã An Bình, xã An Nghĩa, xã Lương Sơn, xã Liên Sơn, xã Cao Dương, xã Mai Châu, xã Bao La, xã Mai Hạ, xã Pà Cò, xã Tân Mai, xã Tân Lạc, xã Mường Bi, xã Toàn Thắng, xã Mường Hoa, xã Vân Sơn, xã Yên Thủy, xã Lạc Lương, xã Yên Trị, xã Thịnh Minh, phường Hòa Bình, Phường Kỳ Sơn, phường Tân Hòa, phường Thống Nhất.